CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

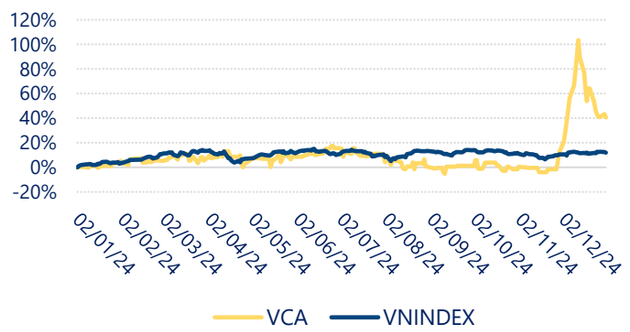
Ngày 31/12/2024	12,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	42.1%	26.7%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	3/9 (Yếu)

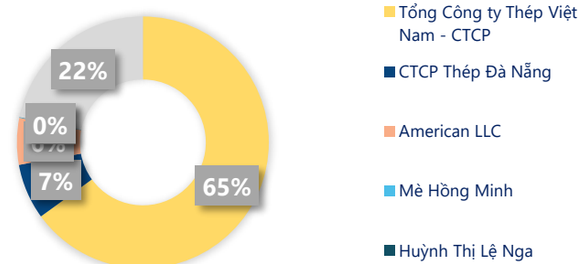
	2024	YoY
DT thuần	1,358 *tỷ VNĐ*	▼ 367 ▼ 21.3%

	2024	YoY
LN sau thuế	1.04 *tỷ VNĐ*	▼ 6.25 ▼ 85.8%

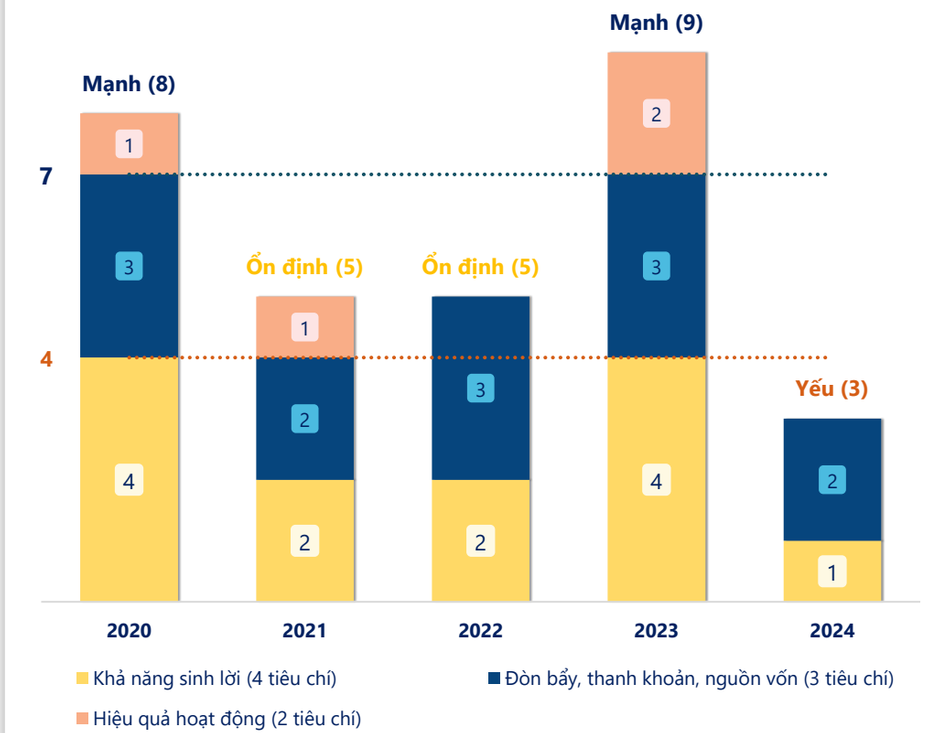
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

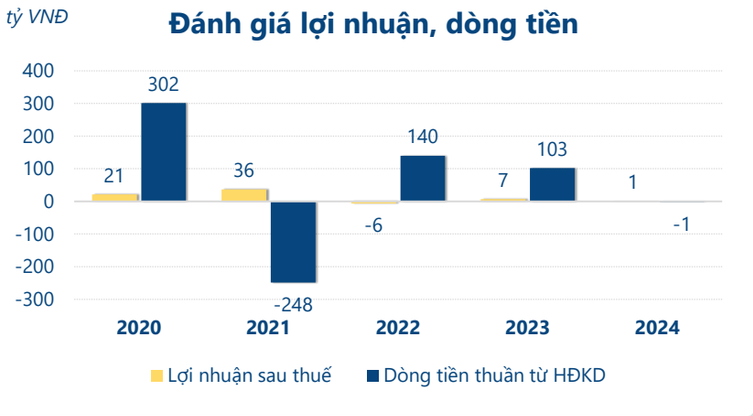


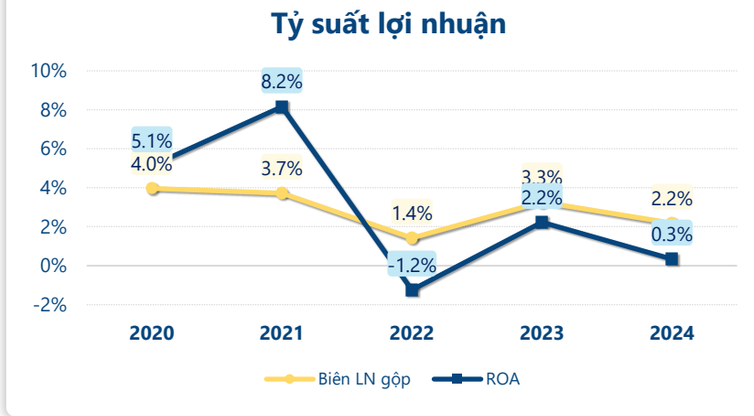
Năm **2024**, F-Score của **VCA** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

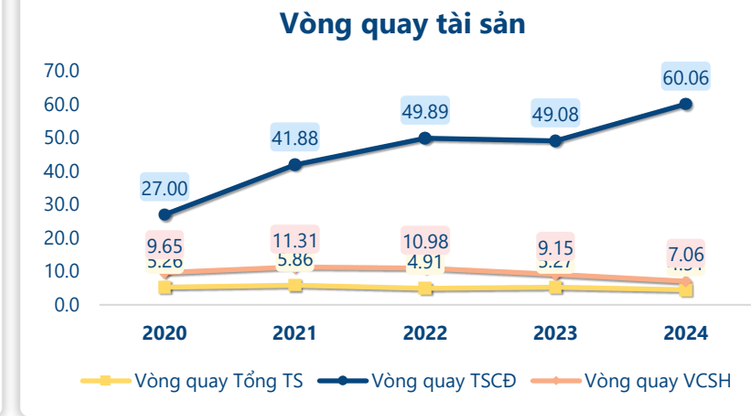
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

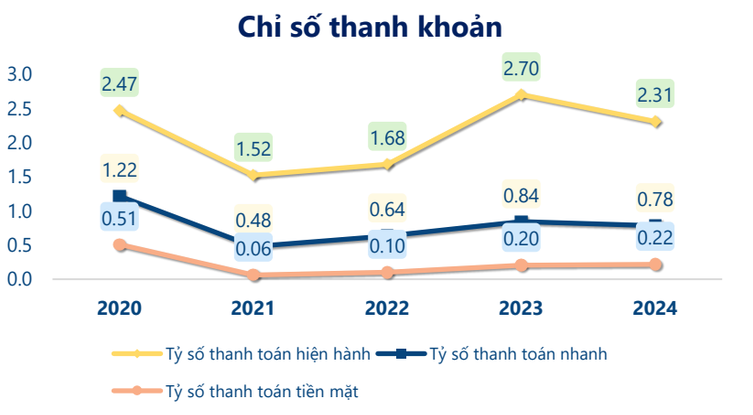
CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

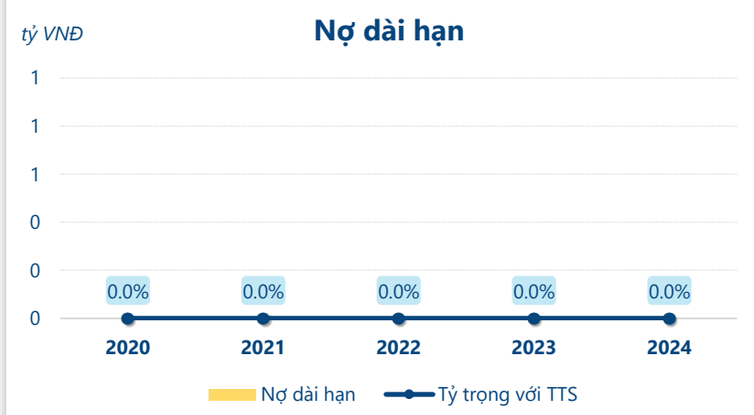


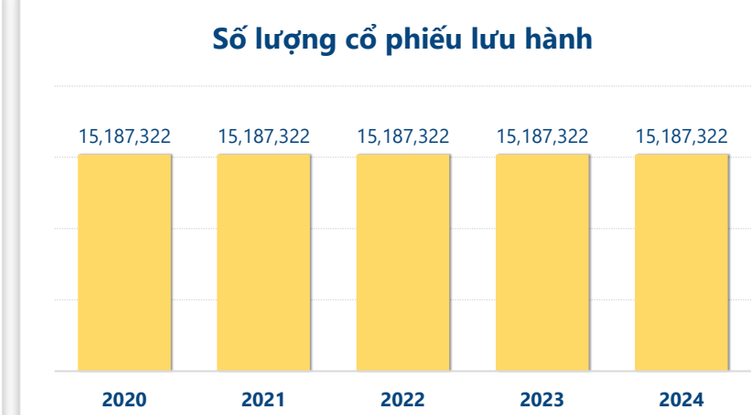




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VCA**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**320**	**283**	**13.2%**
Tài sản ngắn hạn	295	244	20.7%
Tiền và tương đương tiền	28.0	18.4	52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.4	55.2	14.9%
Hàng tồn kho	195	168	15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.62	2.54	239%
Tài sản dài hạn	**25.1**	**38.3**	**-34.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.1	28.1	-38.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.58	0.58	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.37**	**9.66**	**-23.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	90.5	41.1%
Nợ ngắn hạn	**128**	**90.5**	**41.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.4	49.3	22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	5.97	688%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**192**	**192**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**192**	**192**	**0.1%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,159**	**2,613**	**2,335**	**1,725**	**1,358**
Giá vốn hàng bán	2,074	2,516	2,302	1,669	1,328
Lợi nhuận gộp	**85.7**	**97.4**	**33.3**	**56.4**	**29.6**
Doanh thu HĐTC	1.21	0.47	1.02	0.23	1.07
Chi phí TC	7.68	7.22	13.4	8.90	3.67
Chi phí lãi vay	**6.96**	**6.82**	**13.2**	**8.81**	**3.62**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	14.9	17.8	14.4	12.7
Chi phí QLDN	32.5	30.2	7.49	24.5	13.2
LN thuần từ HĐKD	**25.7**	**45.6**	**-4.39**	**8.85**	**1.05**
Lợi nhuận khác	0.57	-0.06	-0.58	0.09	0
LN trước thuế	**26.2**	**45.5**	**-4.98**	**8.94**	**1.05**
Lợi nhuận sau thuế	**21.1**	**36.4**	**-5.90**	**7.29**	**1.04**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.1**	**36.4**	**-5.90**	**7.29**	**1.04**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	-248	140	103	-1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.46	-4.20	-6.46	-0.19	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-261	227	-135	-103	11.0
Tiền đầu kỳ	13.1	46.6	20.8	19.2	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	**33.5**	**-25.8**	**-1.59**	**-0.79**	**9.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	46.6	20.8	19.2	18.4	28.0